

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **127/2024/HNGĐ-ST**;

Ngày: 24 - 4 - 2024.

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, giải quyết nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO – TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Minh Quân;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Văn Bình;

Ông Trương Hoàng Hoa;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Trân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên tòa: Ông Ngô Thành Khánh Duy – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 471/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung, giải quyết nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/02/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2024/QĐST-HNGĐ ngày 08/4/2024, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Thanh T** – sinh năm 1980 (có mặt);

Địa chỉ: **ấp A, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang**;

* *Bị đơn:* Anh **Lê Văn K** – sinh năm 1973 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: **ấp A, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang**;

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Bà **Lê Thị Y** – sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: **ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang**;

2. Ông **Phạm Chí Đ** - sinh năm 1978 (có mặt);
Địa chỉ: **ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang**;
3. Ông **Huỳnh Tấn T1** – sinh năm 1994 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: **ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Tiền Giang**;
4. Bà **Ngô Vĩnh Thị Thanh B** – sinh năm 1977 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: **ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang**;

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:*

1. Ông **Võ Văn C** – sinh năm 1968 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: **ấp Đ, xã L, huyện C, Tiền Giang**;
2. Ông **Nguyễn Quốc T2** – sinh năm 1970 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: **số D, ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang**;
3. Ông **Ngô Văn T3** (vắng mặt);
Địa chỉ: **số E Ô, khu B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang**;
4. Bà **Đặng Thị Ngọc L** – sinh năm 1956 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: **ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang**;
5. Bà **Nguyễn Thị Kim A** (vắng mặt);
Địa chỉ: **ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang**;
6. Bà **Trương Thị Mỹ C1** – sinh năm 1988 (vắng mặt);
Địa chỉ: **A, ấp A, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang**;
7. Bà **Nguyễn Thị Thanh B1** (vắng mặt);
Địa chỉ: **ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang**;
8. Bà **Nguyễn Thị Diễm T4** – sinh năm 1985 (vắng mặt);
Địa chỉ: **ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang**;
9. Bà **Phạm Thị Bích Đ1** – sinh năm 1982 (vắng mặt);
Địa chỉ: **ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang**;
10. Bà **Nguyễn Thị C2** – sinh năm 1966 (vắng mặt);
Địa chỉ: **ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang**;
11. Bà **Tô Thị Ngọc T5** – sinh năm 1973 (vắng mặt);
Địa chỉ: **1, Đ, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang**;
12. Ông **Phạm Quốc D** (vắng mặt);
Địa chỉ: **ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang**;
13. Bà **Võ Thị Thu T6** (vắng mặt);

Địa chỉ: số D, L, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang;

14. Bà **Trần Thị Ngọc S** (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

15. Bà **Đào Thị V** – sinh năm 1957 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

16. Ông **Nguyễn Văn H** – sinh năm 1951 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng, nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Thanh T** trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị Thanh T** và anh **Lê Văn K** tự nguyện tiến đến hôn nhân và tổ chức cưới nhau từ năm 1999, có đăng ký kết hôn số 051 ngày 09/11/1998 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Hai người chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, anh **K** có quan hệ với người khác và hai người thật sự ly thân luôn với nhau từ năm 2017 đến nay. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị **T** xin ly hôn với anh **K**.

- Về con chung: Có ba con chung tên **Lê Nguyễn Thanh T7** – sinh ngày 12/5/2002, **Lê Nguyễn Cẩm T8** – sinh ngày 11/01/2009 và **Lê Nguyễn Gia B2** – sinh ngày 26/02/2015. Khi ly hôn anh **K** và chị **T** thống nhất chị **T** tiếp tục nuôi cháu **Lê Nguyễn Cẩm T8**, anh **K** tiếp tục nuôi cháu **Lê Nguyễn Gia B2**, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Riêng cháu **Lê Nguyễn Thanh T7** đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị **T** trình bày có tài sản chung nhưng vợ chồng tự thỏa thuận sau này để lại cho con, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Số nợ chung như anh **K** trình bày đa số là nợ do anh **K** làm ra gồm nợ ông **Võ Văn C** 30.000.000đ, nợ ông **Nguyễn Quốc T2** 70.000.000đ, nợ ông **Ngô Văn T3** 60.000.000đ, nợ bà **Lê Thị Y** 50.000.000đ, nợ bà **Đặng Thị Ngọc L** 68.000.000đ, nợ bà **Nguyễn Thị Kim A** 100.000.000đ, nợ ông **Phạm Chí Đ** 19.800.000đ, nợ bà **Trương Thị Mỹ C1** 11.000.000đ, nợ bà **Nguyễn Thị Thanh B1** 20.000.000đ, nợ bà **Nguyễn Thị Diễm T4** 5.500.000đ, nợ ông **Huỳnh Tấn T1** 19.000.000đ, nợ bà **Ngô Vĩnh Thị Thanh B** 12.000.000đ, nợ bà **Phạm Thị Bích Đ1** 95.000.000đ, nợ bà **Nguyễn Thị C2** 15.000.000đ, nợ bà **Tô Thị Ngọc T5** 100.000.000đ, nợ ông **Phạm Quốc D** 20.000.000đ, nợ bà **Võ Thị Thu T6** 50.000.000đ, nợ bà **Trần Thị Ngọc S** 22.000.000đ, nợ bà **Đào Thị V** 800.000.000đ, tổng cộng là 1.567.300.000 đồng. Trong số nợ này chị chỉ biết có phần nợ của mẹ

ruột chị là bà **Đào Thị V** số tiền 800.000.000 đồng, nhưng chị đồng ý toàn bộ số nợ trên là nợ chung của vợ chồng. Chị không chấp nhận trả số nợ trên do hiện chị không có việc làm ổn định, nhưng chị sẽ lãnh trả phần nợ của bà **V** khi bà **V** có yêu cầu, anh **K** trả các khoản nợ còn lại.

* Tại đơn yêu cầu phản tố, bản tự khai và quá trình tố tụng, bị đơn anh **Lê Văn K** trình bày:

- Về hôn nhân: Anh thống nhất với chị **T** về thời gian và điều kiện kết hôn. Mâu thuẫn phát sinh từ đầu năm 2017 do thời điểm đó anh làm ăn thua lỗ, mắc nợ, nên tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần, sống chung không hạnh phúc. Khoảng trước tết năm 2022 đến nay chị **T** tự ý sống ly thân với anh, nay anh cũng không còn tình cảm với chị **T**, nên đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 03 con chung tên **Lê Nguyễn Thanh T7** – sinh ngày 12/5/2002, **Lê Nguyễn Cẩm T8** – sinh ngày 11/01/2009 và **Lê Nguyễn Gia B2** – sinh ngày 26/02/2015. Khi ly hôn anh **K** và chị **T** thống nhất chị **T** tiếp tục nuôi cháu **Lê Nguyễn Cẩm T8**, anh **K** tiếp tục nuôi cháu **Lê Nguyễn Gia B2**, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Riêng cháu **T7** đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm các thửa đất sau: thửa số 337, tờ bản đồ số 17, diện tích 3.997m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH10791 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 09/01/2012; thửa số 136, tờ bản đồ số 21, diện tích 2.464m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01543 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 17/3/2015; thửa số 16, tờ bản đồ ALTC, diện tích 1.433m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03535 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 17/8/2010; thửa số 663, tờ bản đồ ALTC, diện tích 1.600m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05545 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 01/4/2011; đất thửa số 1110 và 1111, tờ bản đồ TNC, diện tích 3.800m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02262/Q2.QSĐĐ/107/QĐ.UB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 27/7/2000; toàn bộ các thửa đất trên do chị **Nguyễn Thị Thanh T** đứng tên; và 01 phần đất diện tích khoảng 965m² đất sang nhượng của vợ chồng bà **Lê Thị T9** và ông **Nguyễn Văn L1** (bà **T9**, ông **L1** đã chết) hiện do ông **Nguyễn Văn H** (cha chị **T**) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất này có ngôi nhà chung của vợ chồng. Anh và chị **T** thỏa thuận không chuyển nhượng hay chia số tài sản trên để sau này cho lại các con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Nợ ông **Võ Văn C** 30.000.000đ, nợ ông **Nguyễn Quốc T2** 70.000.000đ, nợ ông **Ngô Văn T3** 60.000.000đ, nợ bà **Lê Thị Y** 50.000.000đ, nợ bà **Đặng Thị Ngọc L** 68.000.000đ, nợ bà **Nguyễn Thị Kim A** 100.000.000đ, nợ ông **Phạm Chí Đ** 19.800.000đ, nợ bà **Trương Thị Mỹ C1** 11.000.000đ, nợ bà **Nguyễn Thị Thanh B1** 20.000.000đ, nợ bà **Nguyễn Thị Diễm T4** 5.500.000đ, nợ ông **Huỳnh Tấn**

T1 19.000.000đ, nợ bà Ngô Vĩnh Thị Thanh B 12.000.000đ, nợ bà Phạm Thị Bích Đ1 95.000.000đ, nợ bà Nguyễn Thị C2 15.000.000đ, nợ bà Tô Thị Ngọc T5 100.000.000đ, nợ ông Phạm Quốc D 20.000.000đ, nợ bà Võ Thị Thu T6 50.000.000đ, nợ bà Trần Thị Ngọc S 22.000.000đ, nợ bà Đào Thị V 800.000.000đ. Anh K yêu cầu vợ chồng có trách nhiệm cùng nhau trả số nợ này.

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Chí Đ trình bày:*

Khoảng năm 2016 – 2017 anh và anh K làm chung tại Công ty W, quá trình làm chung anh K có làm chủ hội đây hội tháng loại 1.000.000 đồng, anh tham gia hội 01 phần. Khi anh hốt chót thì anh K bỏ việc tại Công ty nên anh không nhận được tiền hội, số tiền hội sống anh đã đóng vào cho 14 lần là 9.800.000 đồng. Ngoài ra, trong thời gian chơi hội, anh K có mượn của anh 10.000.000 đồng, đến nay chưa trả. Năm 2022 anh và anh K có gặp lại nhau, anh K thừa nhận còn thiếu anh số tiền nợ hội 9.800.000 đồng, nợ mượn 10.000.000 đồng, nên anh K làm giấy xác nhận còn nợ số tiền 19.800.000 đồng vào ngày 18/12/2022. Nay vợ chồng anh K ly hôn, anh yêu cầu vợ chồng anh K, chị T phải có nghĩa vụ trả lại cho anh số tiền 19.800.000 đồng làm một lần, không yêu cầu tính lãi.

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Y trình bày:*

Do quen biết ở địa phương, nên năm 2017 bà Y có cho vợ chồng anh K, chị T vay số tiền 30.000.000 đồng không lãi suất, mục đích vay để làm kinh tế gia đình, thời hạn vay 02 tháng. Khi vay tiền anh K có làm giấy biên nhận và ký tên. Một tháng sau, vợ chồng anh K, chị T vay tiếp 20.000.000 đồng nhưng không có làm giấy biên nhận. Tổng cộng số tiền vay là 50.000.000 đồng, đến hạn vợ chồng anh K, chị T không trả nợ cho đến nay. Nay bà yêu cầu anh K, chị T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng làm một lần, không yêu cầu tính lãi.

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Vĩnh Thị Thanh B trình bày:*

Do quen biết nên năm 2017 chị có cho anh K, chị T mượn số tiền 12.000.000 đồng để xoay sở việc gia đình đến nay chưa trả. Nay anh K, chị T ly hôn, chị yêu cầu anh K, chị T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị số tiền 12.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi.

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Tấn T1 trình bày:*

Do quen biết nên năm 2017 anh có tham gia chơi hội do anh K làm chủ, anh là hội viên, khi đây hội kết thúc anh K không giao tiền hội cho anh. Tổng số tiền hội anh K còn thiếu là 19.000.000 đồng, mặc dù không có giấy tờ nhưng anh K thừa

nhận còn nợ anh số tiền trên. Nay anh K, chị T ly hôn, anh yêu cầu anh K, chị T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh số tiền 19.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi.

** Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Ông là cha ruột của Nguyễn Thị Thanh T và là cha vợ của Lê Văn K. Ông có cho vợ chồng T cất một ngôi nhà trên phần đất của ông nhận chuyển nhượng của bà Hai X (hiện đã chết) trên 15 năm nay với giá 6.500.000 đồng. Phần đất này gốc là của bà Hai X cho vợ chồng bà Lê Thị T9 và ông Nguyễn Văn L1 ở đậu do vợ chồng bà T9, ông L1 ở Thừa Thiên – Huế di cư vào đây ở không có con, không có đất, nên bà Hai X cho vợ chồng bà T9 ở đến hết đời và sau đó bà Hai X chuyển nhượng phần đất này lại cho ông, chứ vợ chồng T, K hoàn toàn không có mua đất này. Đất ông nhận chuyển nhượng của bà Hai X chính là là phần đất bà T9, ông L1 ở và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 436, tờ bản đồ số 18 diện tích 777,7m² tọa lạc tại ấp T, xã X, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV067077 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 23/3/2020 cho hộ ông Nguyễn Văn H. Ông chỉ cho vợ chồng T cất nhà ở cùng các con trên đất chứ không cho đất luôn. Việc chị T và anh K ly hôn, ông không có ý kiến gì. Ông xin vắng mặt tại các phiên hòa giải cũng như vắng mặt tại phiên tòa.

** Đối với các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn C, ông Nguyễn Quốc T2, ông Ngô Văn T3, bà Đặng Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Trương Thị Mỹ C1, bà Nguyễn Thị Thanh B1, bà Nguyễn Thị Diễm T4, bà Phạm Thị Bích Đ1, bà Nguyễn Thị C2, ông Phạm Quốc D, bà Võ Thị Thu T6, bà Trần Thị Ngọc S, bà Đào Thị V mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì đối với số nợ anh Lê Văn K đã trình bày, đồng thời vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo phát biểu quan điểm:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Đối với yêu cầu xin ly hôn của Nguyễn Thị Thanh T, anh Lê Văn K cũng đồng ý ly hôn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của chị T anh K về con chung là khi ly hôn chị T tiếp tục nuôi cháu Lê Nguyễn Cẩm T8, anh K tiếp tục nuôi cháu Lê Nguyễn Gia B2, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Riêng

cháu **Lê Nguyễn Thanh T7** đã trưởng thành, lao động bình thường, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Chị **T** và anh **K** tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị **T**, anh **K** có nghĩa vụ liên đới trả cho anh **Phạm Chí Đ** tiền nợ hui và nợ vay là 19.800.000 đồng, trả cho bà **Lê Thị Y** số tiền nợ vay 50.000.000 đồng, trả cho chị **Ngô Vĩnh Thị Thanh B** số tiền nợ vay 12.000.000 đồng và trả cho anh **Huỳnh Tấn T1** số tiền nợ hui là 19.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Võ Văn C**, ông **Nguyễn Quốc T2**, ông **Ngô Văn T3**, bà **Đặng Thị Ngọc L**, bà **Nguyễn Thị Kim A**, bà **Trương Thị Mỹ C1**, bà **Nguyễn Thị Thanh B1**, bà **Nguyễn Thị Diễm T4**, bà **Phạm Thị Bích Đ1**, bà **Nguyễn Thị C2**, ông **Phạm Quốc D**, bà **Võ Thị Thu T6**, bà **Trần Thị Ngọc S**, bà **Đào Thị V** không có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, khi nào những người này có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết trong vụ án khác.

Đối với ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn H**: Ông vẫn đồng ý cho chị **T**, anh **K** ở căn nhà xây dựng trên đất của ông đang đứng tên tại thửa 436, tờ bản đồ số 18 diện tích 777,7m² tọa lạc tại **ấp T, xã X, huyện C**. Chị **T**, anh **K** không có yêu cầu giải quyết tài sản chung, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Chị **T** khởi kiện yêu cầu ly hôn anh **K**, nên xác định đây là tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn hiện cư trú tại **xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang**; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

Về sự vắng mặt của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bị đơn **Lê Văn K** và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà **Ngô Vĩnh Thị Thanh B**, anh **Huỳnh Tấn T1**, ông **Võ Văn C**, ông **Nguyễn Quốc T2**, bà **Đặng Thị Ngọc L**, bà **Đào Thị V** và ông **Nguyễn Văn H** có đơn xin xét xử vắng mặt; các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Ngô Văn T3**, bà **Nguyễn Thị Kim A**, bà **Trương Thị Mỹ C1**, bà **Nguyễn Thị Thanh B1**, bà **Nguyễn Thị Diễm T4**, bà **Phạm**

Thị Bích Đ1, bà Nguyễn Thị C2, ông Phạm Quốc D, bà Võ Thị Thu T6 và bà Trần Thị Ngọc S vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này.

[2] Đối với yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thanh T, Hội đồng xét xử xét thấy: Hôn nhân giữa chị T và anh K trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều kiện kết hôn, hôn nhân có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 051 ngày 09/11/1998, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Chị T xin ly hôn anh K với lý do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, và anh K cũng đồng ý ly hôn với chị T. Xét thấy hôn nhân giữa chị T và anh K đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T với anh K.

[3] Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Nguyễn Thanh T7 – sinh ngày 12/5/2002, Lê Nguyễn Cẩm T8 – sinh ngày 11/01/2009 và Lê Nguyễn Gia B2 – sinh ngày 26/02/2015. Khi ly hôn anh K và chị T thỏa thuận để chị T tiếp tục nuôi cháu Lê Nguyễn Cẩm T8, anh K tiếp tục nuôi cháu Lê Nguyễn Gia B2, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Xét việc chị T và anh K thỏa thuận về việc nuôi con chung khi ly hôn là phù hợp với các Điều 58, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình, nên ghi nhận.

Riêng cháu Lê Nguyễn Thanh T7 đã trưởng thành, lao động bình thường các bên không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị T trình bày có tài sản chung nhưng vợ chồng tự thỏa thuận sau này để lại cho con, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh K trình bày vợ chồng có tài sản chung gồm các thửa đất sau: thửa số 337, tờ bản đồ số 17, diện tích 3.997m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH10791 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh T ngày 09/01/2012; thửa số 136, tờ bản đồ số 21, diện tích 2.464m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01543 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh T ngày 17/3/2015; thửa số 16, tờ bản đồ ALTC, diện tích 1.433m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03535 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh T ngày 17/8/2010; thửa số 663, tờ bản đồ ALTC, diện tích 1.600m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH05545 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh T ngày 01/4/2011; đất thửa số 1110 và 1111, tờ bản đồ TNC, diện tích 3.800m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02262/Q2.QSĐĐ/107/QĐ.UB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Nguyễn

Thị Thanh T ngày 27/7/2000; và 01 phần đất diện tích khoảng 965m² đất nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà Lê Thị T9 và ông Nguyễn Văn L1 (bà T9, ông L1 đã chết) hiện do ông Nguyễn Văn H (cha vợ) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất này có ngôi nhà chung của vợ chồng. Tuy nhiên chị T và anh K thỏa thuận không chuyển nhượng hay chia số tài sản trên để sau này cho lại các con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét sự thỏa thuận giữa chị T và anh K về tài sản chung không yêu cầu Tòa giải quyết là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Điều 5 Bộ luật dân sự, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị T trình bày số nợ như anh K trình bày đa số là nợ do anh K làm ra nhưng chị đồng ý toàn bộ số nợ trên là nợ chung của vợ chồng. Chị không chấp nhận trả số nợ trên do hiện chị không có việc làm ổn định, nhưng chị sẽ lãnh trả phần nợ của bà V khi bà có yêu cầu, anh K trả các khoản nợ còn lại. Anh K trình bày vợ chồng nợ tổng cộng của 19 người là 1.567.300.000 đồng, nhưng đến thời điểm hiện tại chỉ có 04 người khởi kiện yêu cầu độc lập với tổng số tiền nợ là 100.800.000 đồng, anh K yêu cầu vợ chồng có trách nhiệm cùng nhau trả toàn bộ số nợ này. Xét số nợ trên là do anh K chơi hụi, mượn tiền nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình và chị T cũng đồng ý là nợ chung của vợ chồng; mặt khác tài sản chung của vợ chồng chị T và anh K đều không có yêu cầu giải quyết mà để hai bên tự thỏa thuận, nên khi ly hôn cần buộc chị T và anh K có nghĩa vụ liên đới hoàn trả các khoản nợ trên cho các chủ nợ có yêu cầu là phù hợp với các Điều 29, 33 Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về yêu cầu khởi kiện của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Anh Phạm Chí Đ yêu cầu chị T, anh K liên đới trả tiền nợ hụi và nợ mượn là 19.800.000 đồng; bà Lê Thị Y yêu cầu chị T, anh K liên đới trả tiền nợ mượn là 50.000.000 đồng; chị Ngô Vĩnh Thị Thanh B yêu cầu chị T, anh K liên đới trả tiền nợ vay 12.000.000 đồng; anh Huỳnh Tấn T1 yêu cầu chị T, anh K liên đới trả tiền nợ hụi là 19.000.000 đồng. Tổng số nợ của những người này là 100.800.000 đồng đều được anh K, chị T thừa nhận nên không cần chứng minh thêm theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự; và việc anh Đ, bà Y, chị B và anh T1 yêu cầu chị T, anh K liên đới hoàn trả lại các số tiền trên, không yêu cầu tính lãi là có cơ sở, phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 và 471 Bộ luật dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Võ Văn C, ông Nguyễn Quốc T2, ông Ngô Văn T3, bà Đặng Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Trương Thị Mỹ C1, bà Nguyễn Thị Thanh B1, bà Nguyễn Thị Diễm T4, bà Phạm Thị Bích Đ1, bà Nguyễn Thị C2, ông Phạm Quốc D, bà Võ Thị Thu T6, bà Trần Thị Ngọc S, bà Đào Thị V; anh K trình bày là có nợ và đã được Tòa án thông báo tham gia tố tụng, nhưng những người này vắng mặt và không có đơn khởi kiện

yêu cầu độc lập, nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này, khi nào những người này có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết trong vụ án khác.

[8] Đối với ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn H**: Ông vẫn đồng ý cho chị **T**, anh **K** ở căn nhà xây dựng trên đất của ông đang đứng tên tại thửa 436, tờ bản đồ số 18 diện tích 777,7m² tọa lạc tại **ấp T, xã X, huyện C**. Hiện chị **T**, anh **K** không có yêu cầu giải quyết tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Đối với yêu cầu phản tố của anh **Lê Văn K**: Ngày 26/12/2022 anh **Lê Văn K** có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu giải quyết số nợ chung của vợ chồng và được cho đóng tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng để thụ lý yêu cầu phản tố. Hội đồng xét xử xét thấy đây chỉ là lời trình bày của anh **K** về nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn chứ không phải là yêu cầu phản tố. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu phản tố này và hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho anh **K**.

[9] Về án phí: Chị **T** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Về án phí dân sự chị **T**, anh **K** mỗi người chịu 2.520.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Xét ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo là có căn cứ và phù hợp với nhận định trên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 288, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 29, Điều 33, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 471 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị Thanh T**. Cụ thể:

- 1. Về hôn nhân:** Cho chị **Nguyễn Thị Thanh T** được ly hôn anh **Lê Văn K**.
- 2. Về con chung:** Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị **Nguyễn Thị Thanh T** và anh **Lê Văn K**. Chị **T** trực tiếp nuôi cháu **Lê Nguyễn Cẩm T8** – sinh ngày 11/01/2009; anh **K** trực tiếp tục nuôi cháu **Lê Nguyễn Gia B2** – sinh ngày 26/02/2015; không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Chị **T**, anh **K** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.
- 3. Về nợ chung:**

Buộc chị **Nguyễn Thị Thanh T** và anh **Lê Văn K** có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho anh **Phạm Chí Đ** 19.800.000 đồng (Mười chín triệu tám trăm nghìn đồng); trả cho bà **Lê Thị Y** 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng); trả cho chị **Ngô Vĩnh Thị Thanh B** 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng); và trả cho anh **Huỳnh Tấn T1** 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Chị **Nguyễn Thị Thanh T** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 2.520.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 2.820.000 đồng; được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0025182 ngày 19/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, nên chị **T** còn phải nộp tiếp 2.520.000 đồng.

- Anh **Lê Văn K** phải chịu và 2.520.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà anh đã nộp theo biên lai thu số 0025864 ngày 10/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, nên anh **K** còn phải nộp tiếp 2.220.000 đồng.

- **H1** lại cho anh **Phạm Chí Đ** 495.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp theo biên lai thu số 0026272 ngày 03/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo.

- **H1** lại cho chị **Ngô Vĩnh Thị Thanh B** 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0007125 ngày 22/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo.

- **H1** lại cho anh **Huỳnh Tấn T1** 475.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp theo biên lai thu số 0007114 ngày 20/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Chợ Gạo;
- Chi cục THADS huyện Chợ Gạo;
- Ủy ban nhân dân xã Xuân Đông;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Minh Quân